

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 31 |

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 33C Phố Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Dương Đức Tăng | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Ngọc Thạch | Phó Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Phương Mai | Thành viên | |
| Ông Phạm Huy Minh | Thành viên | |
| Ông Phạm Quang Đình | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013 |

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|----------------------|------------------------------------|
| Bà Trần Thu Hương | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Chí Hiếu | Trưởng Ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Trần Xuân Tứ | Thành viên | |
| Bà Bùi Thị Thu Hà | Thành viên | |

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thạch | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Thạch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60923724/16389748

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 106.179.681.093 | 81.914.039.183 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 51.208.479.149 | 40.632.358.236 |
| 111 | 1. Tiền | | 21.708.479.149 | 10.632.358.236 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 29.500.000.000 | 30.000.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 36.060.508.310 | 34.012.542.296 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 5 | 38.097.705.753 | 34.936.964.594 |
| 135 | 2. Các khoản phải thu khác | 6 | 4.131.023.244 | 4.969.339.455 |
| 139 | 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (6.168.220.687) | (5.893.761.753) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | | 7.267.906.886 | 5.808.107.662 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 7 | 7.267.906.886 | 5.808.107.662 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 11.642.786.748 | 1.461.030.989 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 981.336.407 | 1.146.559.785 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 307.471.204 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 10.661.450.341 | 7.000.000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 6.980.941.719 | 5.111.819.629 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 4.010.484.253 | 4.490.238.090 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 3.771.664.967 | 4.433.988.087 |
| 222 | Nguyên giá | | 11.199.345.348 | 13.349.176.984 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (7.427.680.381) | (8.915.188.897) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 31.250.007 | 56.250.003 |
| 228 | Nguyên giá | | 159.272.760 | 172.772.760 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (128.022.753) | (116.522.757) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 207.569.279 | - |
| 260 | II. Tài sản dài hạn khác | | 2.970.457.466 | 621.581.539 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 2.549.766.962 | 519.381.539 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 321.990.504 | - |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 98.700.000 | 102.200.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 113.160.622.812 | 87.025.858.812 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 44.208.342.881 | 38.164.850.174 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 43.030.577.856 | 38.164.850.174 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 204.626.400 | - |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 14 | 36.781.150.407 | 35.322.477.550 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 127.843.615 | 74.144.080 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 1.365.024.771 | 452.322.666 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 3.266.634.851 | 806.435.191 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 16 | 63.405.000 | 220.687.288 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 1.066.242.812 | 1.095.083.399 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 155.650.000 | 193.700.000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.177.765.025 | - |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 973.138.625 | - |
| 334 | 2. Vay và nợ dài hạn | 19 | 204.626.400 | - |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 68.952.279.931 | 48.861.008.638 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 68.952.279.931 | 48.861.008.638 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 45.350.000.000 | 40.251.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.660.500.000 | 1.660.500.000 |
| 418 | 4. Quỹ khác | | 909.966.558 | 787.265.768 |
| 420 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 21.031.813.373 | 6.162.242.870 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 113.160.622.812 | 87.025.858.812 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$) | 1.099 | 1.097 |

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 21.1 | 294.475.744.405 | 271.201.851.586 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 21.1 | 294.475.744.405 | 271.201.851.586 |
| 11 | 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp | | (263.604.773.205) | (261.108.933.826) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | | 30.870.971.200 | 10.092.917.760 |
| 21 | 6. Doanh thu tài chính | 21.2 | 2.727.408.936 | 3.710.101.499 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (60.114.125) | (178.763.422) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (31.955.113) | (121.317.930) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (360.671.397) | (151.192.593) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (13.324.923.365) | (10.727.780.252) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 19.852.671.249 | 2.745.282.992 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 1.452.668.382 | 1.475.541.009 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | (922.884.179) | (784.339.330) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 23 | 529.784.203 | 691.201.679 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 20.382.455.452 | 3.436.484.671 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (5.487.474.663) | (753.402.170) |
| 52 | 16. Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại | 25.3 | 321.990.504 | (151.866.705) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 15.216.971.293 | 2.531.215.796 |

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|------------------------|----------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 314.774.131.605 | 290.806.789.563 |
| 02 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (270.120.746.753) | (265.591.281.103) |
| 03 | Tiền chi trả cho người lao động | | (13.629.762.334) | (13.536.156.835) |
| 04 | Tiền chi trả lãi vay | | (31.955.113) | (124.046.330) |
| 05 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.2 | (4.805.388.797) | (814.111.501) |
| 06 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.334.867.116 | 1.430.967.081 |
| 07 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (10.418.602.044) | (7.247.315.951) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.102.543.680 | 4.924.844.924 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác | | (11.697.783.149) | (970.254.545) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 109.855.000 | 1.300.000 |
| 23 | Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của công ty khác | | 18.500.000.000 | - |
| 24 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của công ty khác | | (18.500.000.000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay | | 2.393.252.582 | 3.756.700.636 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (9.194.675.567) | 2.787.746.091 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------------|-------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | 2.259.000.000 | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 511.566.000 | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (102.313.200) | (944.446.000) |
| 36 | Cổ tức trả cho cổ đông | | - | (10.062.750.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính | | 2.668.252.800 | (11.007.196.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 10.576.120.913 | (3.294.604.985) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 40.632.358.236 | 43.926.884.970 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 78.251 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 51.208.479.149 | 40.632.358.236 |

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 33C Phố Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 122 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 130).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Máy móc, thiết bị | 3 – 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước dài hạn và chi phí trả trước ngắn hạn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong khoảng thời gian mà chi phí được thanh toán cho hoặc khoảng thời gian Công ty thu được lợi ích kinh tế được tạo ra từ những chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào được công bố bởi ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 333.684.758 | 216.943.363 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.374.794.391 | 10.415.414.873 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>29.500.000.000</u> | <u>30.000.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>51.208.479.149</u> | <u>40.632.358.236</u> |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất từ 6,7% đến 7%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 34.909.341.053 | 31.606.484.994 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | <u>3.188.364.700</u> | <u>3.330.479.600</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>38.097.705.753</u> | <u>34.936.964.594</u> |
| Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi | (2.157.180.212) | (1.971.016.307) |

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Số đầu năm | 5.893.761.753 | 4.133.550.848 |
| Trích lập dự phòng trong năm | <u>274.458.934</u> | <u>1.760.210.905</u> |
| Số cuối năm | <u>6.168.220.687</u> | <u>5.893.761.753</u> |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi</i> | 2.157.180.212 | 1.971.016.307 |
| <i>Dự phòng phải thu khác khó đòi</i> | 4.011.040.475 | 3.922.745.446 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay | 4.043.034.549 | 4.043.034.549 |
| Phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng | 85.294.444 | 149.928.259 |
| Phải thu khác | 2.694.251 | 776.376.647 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.131.023.244</u> | <u>4.969.339.455</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi (*) | (4.011.040.475) | (3.922.745.446) |

(*) Đây là dự phòng khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay từ năm 2008.

7. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Nhiên liệu và vật liệu | 4.536.972.510 | 1.973.022.159 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.730.934.376 | 3.835.085.503 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.267.906.886</u> | <u>5.808.107.662</u> |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí tàu Vinafco 25 | 600.163.966 | 488.764.984 |
| Chi phí sửa chữa container | 11.912.584 | 271.253.818 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 369.259.857 | 386.540.983 |
| TỔNG CỘNG | <u>981.336.407</u> | <u>1.146.559.785</u> |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tạm ứng nhân viên | 94.950.341 | 7.000.000 |
| Ký quỹ mua tàu Vinafco 26 | 10.566.500.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>10.661.450.341</u> | <u>7.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Số đầu năm | 56.590.909 | 12.845.764.221 | 446.821.854 | 13.349.176.984 |
| - Mua trong năm | - | 925.466.000 | - | 925.466.000 |
| - Giảm khác (*) | (56.590.909) | (2.645.920.473) | (372.786.254) | (3.075.297.636) |
| Số cuối năm | - | 11.125.309.748 | 74.035.600 | 11.199.345.348 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu hao hết | - | 4.112.289.673 | 42.735.600 | 4.155.025.273 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Số đầu năm | 16.212.124 | 8.594.834.887 | 304.141.886 | 8.915.188.897 |
| - Khấu hao trong năm | 8.331.441 | 1.388.037.382 | 39.976.850 | 1.436.345.673 |
| - Giảm khác (*) | (24.543.565) | (2.620.533.035) | (278.777.589) | (2.923.854.189) |
| Số cuối năm | - | 7.362.339.234 | 65.341.147 | 7.427.680.381 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số đầu năm | 40.378.785 | 4.250.929.334 | 142.679.968 | 4.433.988.087 |
| Số cuối năm | - | 3.762.970.514 | 8.694.453 | 3.771.664.967 |

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") sang tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Phần mềm máy tính |
|-------------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm | 172.772.760 |
| Giảm khác (*) | (13.500.000) |
| Số cuối năm | 159.272.760 |
| <i>Trong đó</i> | |
| Đã khấu hao hết | 97.772.760 |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 116.522.757 |
| - Khấu trừ trong năm | 24.999.996 |
| - Giảm khác (*) | (13.500.000) |
| Số cuối năm | 128.022.753 |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | 56.250.003 |
| Số cuối năm | 31.250.007 |

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại một số phần mềm máy tính không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo hướng dẫn của Thông tư 45 sang tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí sửa chữa tàu | 2.549.766.962 | 466.736.545 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 52.644.994 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.549.766.962</u> | <u>519.381.539</u> |

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|---------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19) | 204.626.400 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>204.626.400</u> | <u>-</u> |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả ngắn hạn cho người bán | 36.561.856.033 | 35.104.715.920 |
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 219.294.374 | 217.761.630 |
| TỔNG CỘNG | <u>36.781.150.407</u> | <u>35.322.477.550</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Thuế Giá trị gia tăng | 396.277.723 | 424.700.677 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2) | 374.614.662 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 594.132.386 | 27.621.989 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.365.024.771</u> | <u>452.322.666</u> |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phí thuê vỏ container | - | 158.122.288 |
| Chi phí phải trả khác | 63.405.000 | 62.565.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>63.405.000</u> | <u>220.687.288</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 511.600.000 | 422.600.000 |
| Cước dịch vụ vận chuyển | 490.454.574 | 594.984.679 |
| Chi phí phải trả khác | 64.188.238 | 77.498.720 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.066.242.812</u> | <u>1.095.083.399</u> |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Phải trả khác</i> | 1.062.586.872 | 1.055.951.688 |
| <i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 26)</i> | 3.655.940 | 39.131.711 |

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả trích lập theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật Lao động.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|---------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Vay dài hạn từ ngân hàng | 409.252.800 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>409.252.800</u> | <u>-</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i> | 204.626.400 | - |
| <i>Nợ dài hạn</i> | 204.626.400 | - |

Chi tiết khoản vay dài hạn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i> | |
|---|---------------------------|----------------------------------|-------|
| | | <i>Lãi suất năm</i> | |
| | <i>VNĐ</i> | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô - Hà Nội | 409.252.800 | Ngày 19 tháng 12 năm 2015 | 12,5% |
| | <u>409.252.800</u> | | |

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Năm trước | Vốn cổ phần | | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ khác | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------|---|------------------|
| | Số đầu năm | Tăng do phát hành cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | | | | |
| Số đầu năm | 40.251.000.000 | 1.660.500.000 | 1.660.500.000 | (35.597.195) | - | 15.745.315.359 | 57.621.218.164 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 2.531.215.796 | 2.531.215.796 |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (10.062.750.000) | (10.062.750.000) |
| - Trích quỹ phúc lợi | - | - | - | - | - | (199.806.748) | (199.806.748) |
| - Trích quỹ khen thưởng | - | - | - | - | - | (987.265.769) | (987.265.769) |
| - Quỹ khác | - | - | - | - | 787.265.768 | (787.265.768) | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | 35.597.195 | - | - | 35.597.195 |
| - Thù lao hội đồng quản trị | - | - | - | - | - | (77.200.000) | (77.200.000) |
| Số cuối năm | 40.251.000.000 | 1.660.500.000 | 1.660.500.000 | - | 787.265.768 | 6.162.242.870 | 48.861.008.638 |
| Năm nay | | | | | | | |
| Số đầu năm | 40.251.000.000 | 1.660.500.000 | 1.660.500.000 | - | 787.265.768 | 6.162.242.870 | 48.861.008.638 |
| - Tăng vốn (*) | 5.099.000.000 | - | - | - | - | - | 5.099.000.000 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 15.216.971.293 | 15.216.971.293 |
| - Trích quỹ phúc lợi | - | - | - | - | - | (159.000.000) | (159.000.000) |
| - Quỹ khác (**) | - | - | - | - | 122.700.790 | (122.700.790) | - |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (65.700.000) | (65.700.000) |
| Số cuối năm | 45.350.000.000 | 1.660.500.000 | 1.660.500.000 | - | 909.966.558 | 21.031.813.373 | 68.952.279.931 |

(*) Công ty đã tăng đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho nhân viên. Số vốn góp thêm được hình thành từ thu bằng tiền mặt là 2.259.000.000 đồng Việt Nam và thông qua khoản trích từ lương nhân viên số tiền 283.000.000 đồng Việt Nam theo đăng ký của nhân viên và thưởng vượt kế hoạch năm 2013 của nhân viên số tiền 2.557.000.000 đồng Việt Nam theo Quyết định ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tổng Giám đốc Công ty.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHCCĐ ngày 4 tháng 4 năm 2013, Công ty đã tiến hành trích lập Quỹ phúc lợi với số tiền là 159.000.000 đồng Việt Nam và Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> <i>Số lượng</i> | <u>Số đầu năm</u> <i>Số lượng</i> |
|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ phiếu đã được duyệt | 4.535.000 | 4.535.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.535.000 | 4.025.100 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.535.000 | 4.025.100 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu | 294.475.744.405 | 271.201.851.586 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải</i> | 278.341.900.895 | 257.081.022.137 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i> | 16.133.843.510 | 14.120.829.449 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 294.475.744.405 | 271.201.851.586 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải</i> | 278.341.900.895 | 257.081.022.137 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i> | 16.133.843.510 | 14.120.829.449 |

21.2 Doanh thu tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|----------------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.328.618.767 | 3.664.395.679 |
| Lãi cho vay | 394.645.836 | 45.705.820 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 4.144.333 | - |
| TỔNG CỘNG | 2.727.408.936 | 3.710.101.499 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---------------------------|-------------------------|--------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 31.955.113 | 121.317.930 |
| Chênh lệch tỷ giá | 28.159.012 | 57.445.492 |
| TỔNG CỘNG | 60.114.125 | 178.763.422 |

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập khác | 1.452.668.382 | 1.475.541.009 |
| Thu thanh lý tài sản | 99.868.761 | 1.300.000 |
| Tiền đền bù tổn thất nhận được | 1.295.799.041 | 725.554.893 |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc | - | 709.828.116 |
| Khác | 57.000.580 | 38.858.000 |
| Chi phí khác | 922.884.179 | 784.339.330 |
| Chi phí bồi thường sự cố | 649.451.819 | 715.210.089 |
| Đền bù hàng hỏng do vận chuyển | 273.432.360 | 66.927.294 |
| Khác | - | 2.201.947 |
| Giá trị thuần | 529.784.203 | 691.201.679 |

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 100.837.254.902 | 121.853.784.697 |
| Chi phí nhân công | 21.461.499.296 | 14.487.219.193 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | 1.461.345.669 | 1.646.852.008 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 148.891.224.548 | 129.660.958.188 |
| Chi phí khác | 4.699.157.677 | 4.517.856.007 |
| TỔNG CỘNG | 277.350.482.092 | 272.166.670.093 |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất là 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|----------------------------------|-------------------------|--------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.487.474.663 | 753.402.170 |
| (Thu nhập)/chi phí thuế hoãn lại | (321.990.504) | 151.866.705 |
| | 5.165.484.159 | 905.268.875 |

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 20.382.455.452 | 3.436.484.671 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | <i>1.567.443.200</i> | <i>184.590.828</i> |
| Tăng dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm | 973.138.625 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện đã phát hành hóa đơn | 490.454.574 | - |
| Chi phí lãi vay không được khấu trừ tương ứng với phần vốn cổ phần cổ đông chưa góp đủ | - | 121.317.930 |
| Chi phí không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế | 103.850.001 | 63.272.898 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | <i>-</i> | <i>(607.466.818)</i> |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc đã tính vào chi phí loại thuế các năm trước | - | (607.466.818) |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế | 21.949.898.652 | 3.013.608.681 |
| Lỗi năm trước chuyển sang | - | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành | 21.949.898.652 | 3.013.608.681 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành | 5.487.474.663 | 753.402.170 |
| Thuế TNDN trả thừa đầu năm | (307.471.204) | (246.761.873) |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (4.805.388.797) | (814.111.501) |
| Thuế TNDN phải trả/(trả thừa) cuối năm | 374.614.662 | (307.471.204) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

| | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | |
|--|-----------------------------|-------------------|---|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Chênh lệch dự phòng trợ cấp thời việc giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế | 214.090.498 | - | 214.090.498 | (151.866.705) |
| Doanh thu chưa thực hiện đã xuất hóa đơn | 107.900.006 | - | 107.900.006 | - |
| | <u>321.990.504</u> | <u>-</u> | | |
| Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh | | | <u>321.990.504</u> | <u>(151.866.705)</u> |

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> |
|---|--------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | | | <i>Số tiền</i> |
| Công ty Cổ phần Vinafco | Công ty mẹ | Cho vay | 18.500.000.000 |
| | | Lãi vay | 394.645.836 |
| | | Thuê container | 957.470.000 |
| | | Thuê văn phòng | 363.272.728 |
| Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Miền Nam | Công ty mẹ | Cung cấp dịch vụ vận tải | 746.454.543 |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ vận tải | 7.557.636.366 |
| | | Dịch vụ khác | 355.889.998 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ vận tải | 141.181.819 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Việc mua, bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các hợp đồng đã đàm phán và ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và trả tại thời điểm cuối năm không cần đảm bảo, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

| | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số tiền |
|--|-----------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5) | | | |
| Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam | Công ty mẹ | Phải thu cung cấp dịch vụ vận tải | 821.100.600 |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | Công ty trong cùng Tập đoàn | Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải | 2.367.264.100 |
| | | | 3.188.364.700 |
| Phải trả người bán (Thuyết minh số 14) | | | |
| Công ty Cổ phần Vinafco | Công ty mẹ | Thuê container | 219.294.374 |
| | | | 219.294.374 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17) | | | |
| Công ty Cổ phần Vinafco | Công ty mẹ | Thanh toán hộ bởi Công ty mẹ | 3.655.940 |
| | | | 3.655.940 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VNĐ

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------|----------------------|--------------------|
| Lương và thưởng | 1.842.283.167 | 992.199.997 |
| | 1.842.283.167 | 992.199.997 |

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả liên quan tới việc thuê văn phòng trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|--------------------|--------------------|
| Đến 1 năm | 767.448.000 | 465.696.000 |
| Trên 1 - 5 năm | 115.416.000 | 115.416.000 |
| | 882.864.000 | 581.112.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Ngoài ra, vào ngày 3 tháng 12 năm 2013, Công ty đã ký Thỏa thuận ghi nhớ về việc mua tàu Vinafco 26 với Công ty Tauranga Schiffahrts Gmbh. Tổng giá trị phải thanh toán theo thỏa thuận là 2.500.000 đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã thực hiện ký quỹ mua tàu số tiền 10.566.500.000 đồng Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 9.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác, tiền mặt và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty (VNĐ) như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ trong năm là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 6, Công ty có khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.043.034.549 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản này với số tiền là 4.011.040.475 đồng Việt Nam, tương ứng với phần nợ quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 5 và số 6, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các khoản phải thu đều trong hạn và không bị suy giảm vì các khoản phải thu này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đã được lập dự phòng tại Thuyết minh số 5.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | | | |
|----------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------|
| | <i>Bất kỳ thời điểm nào</i> | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1 đến 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | - | 204.626.400 | 204.626.400 | 409.252.800 |
| Phải trả người bán | 36.781.150.407 | - | - | 36.781.150.407 |
| Chi phí phải trả | 63.405.000 | - | - | 63.405.000 |
| Phải trả khác | 1.066.242.812 | - | - | 1.066.242.812 |
| | 37.910.798.219 | 204.626.400 | 204.626.400 | 38.320.051.019 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | | | |
| Phải trả người bán | 35.322.477.550 | - | - | 35.322.477.550 |
| Chi phí phải trả | 220.687.288 | - | - | 220.687.288 |
| Phải trả khác | 1.095.083.399 | - | - | 1.095.083.399 |
| | 36.638.248.237 | - | - | 36.638.248.237 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị ghi sổ | | Đơn vị tính: VNĐ | |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | Ngày 31 tháng | Ngày 31 tháng |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | 12 năm 2013 | 12 năm 2012 |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 38.097.705.753 | (2.157.180.212) | 34.936.964.594 | (1.971.016.307) | 35.940.525.541 | 32.965.948.287 |
| - Phải thu khác | 4.131.023.244 | (4.011.040.475) | 4.969.339.455 | (3.922.745.446) | 119.982.769 | 1.046.594.009 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.208.479.149 | - | 40.632.358.236 | - | 51.208.479.149 | 40.632.358.236 |
| | 93.437.208.146 | (6.168.220.687) | 80.538.662.285 | (5.893.761.753) | 87.268.987.459 | 74.644.900.532 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 409.252.800 | - | - | - | 409.252.800 | - |
| - Phải trả người bán | 36.781.150.407 | - | 35.322.477.550 | - | 36.781.150.407 | 35.322.477.550 |
| - Chi phí phải trả | 63.405.000 | - | 220.687.288 | - | 63.405.000 | 220.687.288 |
| - Phải trả khác | 1.066.242.812 | - | 1.095.083.399 | - | 1.066.242.812 | 1.095.083.399 |
| | 38.320.051.019 | - | 36.638.248.237 | - | 38.320.051.019 | 36.638.248.237 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Các khoản vay ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản mục này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán



Bùi Thị Thanh Hương
Người lập



Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014